

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020



TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2020	Số đầu kỳ 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.461.951.797.997	16.066.313.259.584
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.173.132.326.927	2.395.816.513.239
1. Tiền	111		1.172.118.326.927	1.594.802.513.239
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.014.000.000	801.014.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.873.031.164.697	5.343.031.164.697
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	5.873.031.164.697	5.343.031.164.697
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.124.603.298.320	6.978.267.586.484
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.179.575.751.924	2.405.513.852.936
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.482.158.848	26.942.645.994
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.016.501.742.745	4.633.090.317.590
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(90.956.355.197)	(87.279.230.036)
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.218.693.632.334	1.272.287.309.972
1. Hàng tồn kho	141		1.236.902.659.451	1.272.287.309.972
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.209.027.117)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		72.491.375.719	76.910.685.192
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	13.102.264.872	16.253.063.309
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	16.058.134.894	20.605.931.645
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	12	43.330.975.953	40.051.690.238
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2020	Số đầu kỳ 01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.657.185.391.843	5.924.188.043.960
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		31.569.404.300	35.906.691.016
1. Phải thu dài hạn khác	216		31.569.404.300	35.906.691.016
II. Tài sản cố định	220		1.307.403.109.299	1.351.484.746.409
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	989.481.369.080	1.053.010.375.989
- Nguyên giá	222		2.788.543.566.780	2.771.399.580.755
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.799.062.197.700)	(1.718.389.204.766)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	317.921.740.219	298.474.370.420
- Nguyên giá	228		389.074.141.823	364.689.754.848
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(71.152.401.604)	(66.215.384.428)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		46.149.691.365	62.687.262.403
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	46.149.691.365	62.687.262.403
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.961.571.213.634	4.126.170.023.573
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	3.323.231.293.827	3.336.774.072.634
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kế	252	17	1.056.763.801.666	1.043.221.022.859
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	44.043.337.390	44.043.337.390
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	19	(462.467.219.249)	(297.868.409.310)
V. Tài sản dài hạn khác	260		310.491.973.245	347.939.320.559
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	310.491.973.245	347.939.320.559
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		19.119.137.189.840	21.990.501.303.544

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2020	Số đầu kỳ 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.916.569.473.258	11.550.158.090.568
I. Nợ ngắn hạn	310		8.866.382.832.840	11.491.973.720.458
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	2.572.884.587.192	2.711.117.305.932
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		118.887.865.569	32.473.779.429
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	118.381.100.773	33.046.135.124
4. Phải trả người lao động	314		28.854.475.693	26.874.169.381
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	72.168.346.916	44.078.173.052
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	2.912.976.363.473	4.938.245.899.410
8. Vay ngắn hạn	320	23	2.428.094.551.369	3.869.484.022.331
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	802.898.063	802.898.063
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.054.256.871	34.429.756.871
11. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	25	582.278.386.921	(198.578.419.135)
II. Nợ dài hạn	330		50.186.640.418	58.184.370.110
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		433.033.378	679.508.408
4. Phải trả dài hạn khác	337		-	60.000.000
5. Vay dài hạn	338	26	44.143.158.189	48.921.721.690
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	821.369.170	3.523.140.012
7. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		4.789.079.681	5.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.202.567.716.582	10.440.343.212.976
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	10.202.567.716.582	10.440.343.212.976
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	416		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(139.727.283.418)	98.048.212.976
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		98.048.212.976	(184.345.623.382)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(237.775.496.394)	282.393.836.358
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		19.119.137.189.840	21.990.501.303.544

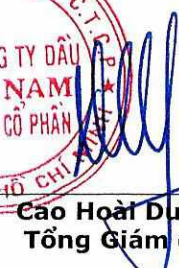
TP.HCM, ngày 27 tháng 07 năm 2020



Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng

Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý II Năm 2020

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/04/2020 đến 30/06/2020)	Kỳ trước (từ 01/04/2019 đến 30/06/2019)	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.576.583.259.280	8.997.548.561.578	10.984.588.518.633	16.216.574.904.917
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần (10=01-02)	10	30	4.576.583.259.280	8.997.548.561.578	10.984.588.518.633	16.216.574.904.917
4.	Giá vốn hàng bán	11	31	4.214.020.280.246	8.638.896.954.590	10.799.510.220.153	15.572.147.725.338
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		362.562.979.034	358.651.606.988	185.078.298.480	644.427.179.579
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	107.662.501.083	93.143.848.210	206.304.814.434	177.354.337.357
7.	Chi phí tài chính	22	33	119.261.112.857	60.766.859.872	248.513.626.095	120.566.765.069
8.	Trong đó: chi phí lãi vay	23		26.929.946.899	33.609.237.135	62.105.489.826	57.909.507.653
9.	Chi phí bán hàng	24	34	135.740.104.117	151.288.018.360	253.397.877.496	286.707.133.607
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34	62.786.524.564	67.777.122.155	130.013.748.701	164.144.351.019
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		152.437.738.579	171.963.454.811	(240.542.139.378)	250.363.267.241
12.	Thu nhập khác	31		344.788.022	1.337.431.346	942.192.766	1.462.366.275
13.	Chi phí khác	32		874.320.624	1.585.134	877.320.624	7.585.134
14.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	35	(529.532.602)	1.335.846.212	64.872.142	1.454.781.141
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		151.908.205.977	173.299.301.023	(240.477.267.236)	251.818.048.382
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	28.273.590.154	-	28.273.590.154
17.	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		(1.350.885.421)	(1.350.885.421)	(2.701.770.842)	(2.701.770.842)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		153.259.091.398	146.376.596.290	(237.775.496.394)	226.246.229.070

TP.HCM, ngày 27 tháng 07 năm 2020



Handwritten signature in blue ink.

Nguyễn Thùy Dung
 Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh
 Kế toán trưởng

Cao Hoài Dương
 Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	MẪU SỐ B 03-DN	
		Kỳ này Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Kỳ trước Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(240.477.267.236)	251.818.048.382
2. Điều chỉnh cho các khoản:		917.086.800.372	(632.477.114.787)
- Khấu hao tài sản cố định	02	89.734.341.887	92.684.455.564
- Các khoản dự phòng	03	186.484.962.217	(58.745.920.377)
- (Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(7.013.677.871)	2.370.567.124
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(197.300.631.637)	(164.083.871.596)
- Chi phí lãi vay	06	62.105.489.826	60.691.526.980
- Các khoản điều chỉnh khác	07	783.076.315.950	(565.393.872.482)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	676.609.533.136	(380.659.066.405)
- Thay đổi các khoản phải thu	09	1.830.073.480.382	(676.919.436.522)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	35.384.650.521	(10.625.878.050)
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(1.944.446.697.951)	833.105.270.919
- Thay đổi chi phí trả trước	12	40.598.145.751	35.120.942.313
- Tiền lãi vay đã trả	13	(68.126.397.017)	(59.067.634.078)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	41.298.845	38.005.834
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(552.482.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	570.134.013.667	(811.489.795.989)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(43.113.499.717)	(22.737.571.295)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.364.599.344	4.896.100.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.073.031.164.697)	(4.693.031.164.697)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.543.031.164.697	4.089.531.164.697
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	223.169.485.412	187.445.416.254
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(348.579.414.961)	(433.896.055.041)

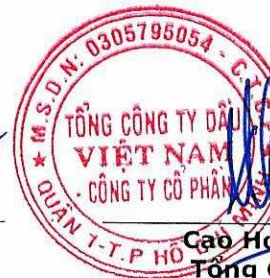
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**MẪU SỐ B 03-DN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
		Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.179.140.423.000	4.433.969.617.828
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.625.308.457.463)	(3.916.396.869.798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.446.168.034.463)	517.572.748.030
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(1.224.613.435.757)	(727.813.103.000)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.395.816.513.239	2.686.480.692.212
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.929.249.445	(4.595.032.901)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.173.132.326.927	1.954.072.556.311

TP.HCM, ngày 27 tháng 07 năm 2020

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu**Nguyễn Ngọc Ninh**
Kế toán trưởng**Cao Hoài Dương**
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09 -DN****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần (trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.)

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 VND.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, tổng số nhân viên tại Công ty mẹ - Tổng Công ty là 686 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 700 người).

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban quản lý Dự án PV OIL
- Chi nhánh PV Oil Hà Tĩnh
- Chi nhánh PV Oil Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PV Oil Quảng Ngãi
- Chi nhánh PV Oil Thừa Thiên Huế
- Văn phòng đại diện Myanmar
- Chi nhánh Nghi Sơn – Thanh Hoá

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Tổng Công ty có 29 công ty con, 9 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 17.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này bao gồm:

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch (từ nhiệm từ ngày 16/07/2020)
Ông Cao Hoài Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 06/05/2020 theo Nghị quyết số 31/NQ-DVN của HĐQT TCT Dầu Việt Nam – CTCP)
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo tài chính khác.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính công ty mẹ này được lập cho kỳ hoạt động của Tổng Công ty dưới hình thức Công ty Cổ Phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, già định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc. Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	2020
	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng và chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty được phê duyệt tại Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được xác nhận tại giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp với vốn điều lệ là 10.342.295.000.000 VND. Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được góp bổ sung.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của Bộ Tài chính ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc "Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu".

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09 -DN****4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	431.961.638	718.799.773
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.171.686.365.289	1.594.083.713.466
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (i)	1.014.000.000	801.014.000.000
	1.173.132.326.927	2.395.816.513.239

- (i) Các khoản tương đương tiền là phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/06/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.873.031.164.697	5.873.031.164.697	5.343.031.164.697	5.343.031.164.697

- (i) Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng tại ngày 30/06/2020 tại các ngân hàng sau: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN, TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô, NH Ngoại Thương TP.HCM, NH NN&PTNT Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, NH TMCP Phát triển TP.HCM, NH TMCP Hàng Hải VN, NH TMCP Thương Tín, NH TMCP An Bình, NH Tiên Phong, NH Đông Nam Á, NH TMCP Đại Chúng, NH Phương Đông và NH TMCP Đại Dương (OCEANBANK).

*Trong đó: Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền **243.031.164.697 đồng** tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành Ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.*

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	19.609.096.506	27.590.583.331
TCT Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	527.215.886.199	525.881.827.781
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	170.314.760.153	186.172.366.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	339.641.584	114.131.206.596
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	266.875.391.339	242.362.573.154
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	85.765.585.251	208.590.121.107
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	65.049.465.584	99.279.529.782
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	126.463.951.249	126.617.510.801
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	140.658.650.054	88.749.987.386
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	87.507.682.268	71.966.516.589
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	112.901.068.399	131.060.782.812
Phải thu khách hàng khác	576.874.573.338	583.110.846.803
	2.179.575.751.924	2.405.513.852.936
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
(được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.095.408.581.249	2.354.876.876.817

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ Phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	1.561.917.286.302	3.685.336.844.366
Tiền dầu mỏ Bạch hổ	1.173.326.838.478	510.040.190.334
Thuế TTĐB chờ khấu trừ, Thuế Form D, thuế BVMT chờ hoàn (ii)	51.340.494.966	124.851.061.249
XN liên doanh Vietsovpetro (nhập UTSPD)	15.571.381.965	49.153.708.948
Phải thu từ Cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Các khoản phải thu khác	208.590.261.489	257.953.033.148
	3.016.501.742.745	4.633.090.317.590
b. Phải thu khác các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.272.814.559.165	4.354.162.838.312

- (i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.
- (ii) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế Form D và thuế BVMT và thuế nhập khẩu chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước tại thời điểm ngày 30/06/2020.
- (iii) Số tiền chi phí cổ phần hóa thực tế phát sinh chờ quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan có thẩm quyền.

8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đối tượng	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty Bắc Hải	-	-	-	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.813.340.562	-	9.813.340.562	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	42.034.776.646	-	42.634.776.646	4.277.125.161
Khác	11.732.297.045	-	11.732.297.045	-
	90.956.355.197	-	91.556.355.197	4.277.125.161

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.

- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

Tại báo cáo ngày 30/06/2020, Công ty đã xử lý tài chính cho các khoản dự phòng công nợ phải thu khó đòi Theo quy định.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	503.661.994.020	(18.209.027.117)	155.500.890.767	
Nguyên liệu, vật liệu	284.273.178.453	-	407.831.616.760	-
Công cụ, dụng cụ	4.823.511.052		5.131.231.052	
Chi phí SXKD dở dang	-		-	
Thành phẩm tồn kho	192.049.919.093	-	125.004.948.497	
Hàng hóa	252.094.056.833	-	578.818.622.896	-
Cộng	1.236.902.659.451	(18.209.027.117)	1.272.287.309.972	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	13.102.264.872	16.253.063.309
	13.102.264.872	16.253.063.309
b) Dài hạn		
Trả trước tiền thuê VP tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1	197.725.284.169	200.180.755.449
Công cụ, dụng cụ	21.036.773.567	21.067.929.987
Lợi thế kinh doanh	68.072.049.955	99.490.188.599
Chi phí trả trước dài hạn khác	23.657.865.554	27.200.446.524
	310.491.973.245	347.939.320.559

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào của Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Phải nộp tại	Lũy kế từ đầu kỳ		Đơn vị: VND
	ngày 01/01/2020	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp tại ngày 30/06/2020
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	67.654.640	144.202.672.552	144.148.125.740	122.201.452
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	43.315.645.018	43.315.645.018	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	22.805.868.027	22.805.868.027	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.311.821.097	3.219.260.173	4.504.571.562	1.026.509.708
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế BVMT	30.257.238.519	251.951.898.695	244.040.391.677	38.168.745.537
Thuế khác và lệ phí	409.420.868	80.957.422.568	2.303.199.360	79.063.644.076
Các khoản thuế nộp thừa còn được khấu trừ, phải thu Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(800.000)	-	-	(800.000)
Thuế nhà đất	(14.366.726)	-	-	(14.366.726)
Thuế TNDN	(6.018.836.437)	-	-	(6.018.836.437)
Thuế tiêu thụ đặc biệt (i)	(34.017.687.075)	(2.894.323.257)	267.500.810	(37.179.511.142)
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	117.461.648	(117.461.648)
Tổng cộng	(7.005.555.114)	543.558.443.776	461.502.763.842	75.050.124.820
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	33.046.135.124	546.452.767.033	461.117.801.384	118.381.100.773
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(40.051.690.238)	(2.894.323.257)	384.962.458	(43.330.975.953)

- (i) Đây là số Tiêu thụ đặc biệt đầu vào còn được khấu trừ của mặt hàng xăng E5 đã tiêu thụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	2.019.144.870.216	634.586.392.558	68.659.982.271	41.829.503.569	7.178.832.141	2.771.399.580.755
Mua sắm mới	2.419.418.181	7.497.058.067	1.255.657.946	1.721.579.091	388.800.000	13.282.513.285
XDCB bàn giao	4.262.785.908	2.202.685.494	-	2.809.455.184	-	9.274.926.586
Thanh lý, nhượng bán	(162.425.453)	(4.032.790.853)	-	(1.218.237.540)	-	(5.413.453.846)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	-
Phê duyệt quyết toán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	2.025.664.648.851	640.253.345.266	69.915.640.217	45.142.300.303	7.567.632.140	2.788.543.566.780
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	1.210.226.937.348	413.497.440.294	54.475.904.737	34.085.428.975	6.103.493.412	1.718.389.204.766
Khấu hao trong năm	57.499.594.772	21.892.873.369	3.326.810.067	1.706.446.851	305.681.882	84.731.406.941
Thanh lý, nhượng bán	(145.308.977)	(3.797.043.950)	-	(116.061.080)	-	(4.058.414.007)
Tăng/ giảm khác	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	1.267.581.223.143	431.593.269.713	57.802.714.804	35.675.814.746	6.409.175.294	1.799.062.197.700
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/06/2020	758.083.425.708	208.660.075.553	12.112.925.413	9.466.485.557	1.158.456.846	989.481.369.080
Tại ngày 01/01/2020	808.917.932.868	221.088.952.264	14.184.077.534	7.744.074.594	1.075.338.729	1.053.010.375.989

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	303.851.963.970	60.837.790.878	364.689.754.848
Tăng trong kỳ			-
Mua trong năm	5.800.000.000	755.983.600	6.555.983.600
XDCB bàn giao	13.992.227.273	4.423.450.834	18.415.678.107
Thanh lý, nhượng bán	-	(703.398.732)	(703.398.732)
Tăng/ Giảm khác	116.124.000		116.124.000
Tại ngày 30/06/2020	323.760.315.243	66.720.624.044	389.074.141.823
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	21.925.719.635	44.289.664.793	66.215.384.428
Tăng trong kỳ			
Khấu hao trong năm	3.401.787.843	1.601.147.103	5.002.934.946
Thanh lý, nhượng bán	-	(65.917.770)	(65.917.770)
Tăng/giảm khác			-
Tại ngày 30/06/2020	25.327.507.478	45.890.811.896	71.152.401.604
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2020	298.432.807.765	20.829.812.148	317.921.740.219
Tại ngày 01/01/2020	281.926.244.335	16.548.126.085	298.474.370.420

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án nâng cấp và mở rộng nhà máy chế biến Condensate Phú Mỹ	7.258.066.196	7.258.066.196
Kho xăng dầu Cái Lân - Giai đoạn 2	1.279.151.228	1.279.151.228
CHXD tại Thái Nguyên	-	17.603.542.086
Kho ngoại quan, dự trữ xăng dầu quốc gia tại Phú Quốc	577.111.395	577.111.395
Hệ thống phần mềm quản lý bán hàng tại CHXD và quản lý hàng hóa tại kho	2.331.985.000	2.331.985.000
Mở rộng kho xăng dầu Nghi Sơn giai đoạn 1	8.090.847.188	7.582.217.714
CHXD Ấm Thượng, Hạ Hòa, Phú Thọ	5.825.346.545	2.520.000.000
CHXD tại Nhà máy ô tô Vinfast	9.172.137.330	272.727.273
Triển khai ứng dụng hóa đơn điện tử tại PVOIL	-	4.420.227.191
HT Phần mềm quản lý xuất hàng và thiết bị cần thiết để in phiếu xuất kho tại các kho Xăng dầu	-	1.824.642.382
DA cải tạo sửa chữa và mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm XD tại Tổng kho Đình Vũ	10.405.615.454	10.405.615.454
Lưu lượng kế tại kho Nhà Bè - Miền Đông	-	5.948.000.000
Các dự án khác	1.209.431.029	663.976.484
	46.149.691.365	62.687.262.403

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020:

Tên công ty con	Giá trị sổ sách tại ngày 30/06/2020	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	quyền biểu quyết nắm giữ	Giá trị sổ sách tại ngày 01/01/2020
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	337.059.294.469	89,37%	89,37%	337.059.294.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.675.000.000	56,50%	56,50%	53.675.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (i)	-	20,26%	20,26%	13.542.778.807
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	59.947.983.022	62,67%	62,67%	59.947.983.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	27.841.516.060	96,27%	96,27%	27.841.516.060
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	39.800.837.516	96,10%	96,10%	39.800.837.516
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	70.009.916.425	79,68%	79,68%	70.009.916.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	59.904.348.443	56,86%	56,86%	59.904.348.443
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	373.997.531.512	67,64%	67,64%	373.997.531.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	151.334.458.744	65,18%	66,93%	151.334.458.744
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	114.732.823.809	57,18%	57,18%	114.732.823.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	188.873.299.116	71,35%	71,35%	188.873.299.116
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	64.306.503.742	74,67%	74,67%	64.306.503.742
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí PVOIL Lào	78.551.423.672	100,00%	100,00%	78.551.423.672
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu Nội địa PVOIL Lào	134.520.658.726	100,00%	100,00%	134.520.658.726
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	74.999.833.116	68,00%	68,00%	74.999.833.116
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	14.280.000.000	51,00%	51,00%	14.280.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	41.228.882.773	56,75%	56,75%	41.228.882.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	105.877.995.794	78,62%	78,62%	105.877.995.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.826.240.317	80,19%	80,19%	70.826.240.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	66.151.133.217	67,13%	67,13%	66.151.133.217
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	38.699.084.673	71,68%	71,68%	38.699.084.673
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	35.242.504.910	51,00%	51,00%	35.242.504.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	108.835.411.114	71,43%	71,43%	108.835.411.114
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	63.846.506.524	72,00%	72,00%	63.846.506.524
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	37.378.804.774	71,00%	71,00%	37.378.804.774
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	15.658.836.111	80,37%	80,37%	15.658.836.111
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	79.599.663.922	51,01%	51,01%	79.599.663.922
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC) (ii)	810.364.301.326	94,55%	95,19%	810.364.301.326
Công ty Cổ phần Dầu khí Cambodia	5.686.500.000	51,00%	51,00%	5.686.500.000
	3.323.231.293.827			3.336.774.072.634

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

- (i) Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (PVOIL Ninh Bình) là 20,26%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị của PVOIL Ninh Bình (2 trên 3 thành viên Hội đồng Quản trị là người của Tổng Công ty, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 66,67%). Ngày 14 tháng 05 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của PVOIL Ninh Bình đã họp và ban hành Nghị quyết số 309/NQ-HĐCĐ thông qua việc miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị đối với bà Vũ Thị Minh Nguyệt – Người đại diện của PVOIL và bầu bổ sung nhân sự HĐQT. Theo đó, tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, chỉ còn 1 trên 3 thành viên HĐQT là người của Tổng công ty, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 33,3%).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư – CTCP (“PETEC”) lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Giá trị sổ sách tại ngày 30/06/2020	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá trị sổ sách tại ngày 01/01/2020
Tên công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	285.506.255.661	39,76%	39,76%	285.506.255.661
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	79.973.319.843	29,00%	29,00%	79.973.319.843
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Quảng Trị	1.197.459.775	45,00%	45,00%	1.197.459.775
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí miền Trung	254.057.440.160	34,28%	33,96%	254.057.440.160
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (ii)	-	47,79%	47,79%	-
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	46.976.384.000	24,26%	24,79%	46.976.384.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (iii)	13.542.778.807	20,26%	20,26%	-
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	335.225.848.000	44,79%	44,94%	335.225.848.000
Công ty CP Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	6.264.457.591	33,96%	33,96%	6.264.457.591
Tên công ty liên doanh				
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	13.585.359.052	19,00%		13.585.359.052
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	20.434.498.777	15,00%		20.434.498.777
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii)	-	30,20%		-
	1.056.763.801.666			1.043.221.022.859

- (i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 VND) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp tại Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

- (ii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này đã được xác định bằng 0 theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước đã được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa. Giá gốc của các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 đồng và 198.044.907.747 đồng.
- (iii) Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (PVOIL Ninh Bình) là 20,26%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị của PVOIL Ninh Bình (2 trên 3 thành viên Hội đồng Quản trị là người của Tổng Công ty, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 66,67%). Ngày 14 tháng 05 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của PVOIL Ninh Bình đã họp và ban hành Nghị quyết số 309/NQ-HĐCĐ thông qua việc miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị đối với bà Vũ Thị Minh Nguyệt – Người đại diện của PVOIL và bầu bổ sung nhân sự HĐQT. Theo đó, tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, chỉ còn 1 trên 3 thành viên HĐQT là người của Tổng công ty, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 33,3%).

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	15.126.357.240	15.126.357.240
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	9.753.141.763	9.753.141.763
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông	1.351.427.303	1.351.427.303
	44.043.337.390	44.043.337.390

19. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con	226.352.980.083	80.389.836.762,46
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên kết	217.455.013.354	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên doanh	1.879.966.686	1.762.358.424,70
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác	16.779.259.127	18.473.732.452,20
	462.467.219.249	297.868.409.310

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà máy lọc hóa dầu Bình Sơn	765.809.200.402	765.809.200.402	1.588.023.774.134	1.588.023.774.134
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	406.035.870.037	406.035.870.037	394.767.698.215	394.767.698.215
CN Tổng công ty Khí VN- CTCP- Công ty chế biến khí Vũng Tàu	1.056.232.353	1.056.232.353	42.924.953.352	42.924.953.352
CN Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí VN	614.564.401.254	614.564.401.254	264.422.777.967	264.422.777.967
ELICO OIL PTE LTD	150.437.449.281	150.437.449.281	79.228.404.715	79.228.404.715
KAIROIS OIL TRADING PTE LTD	449.221.022.231	449.221.022.231	-	-
Khác	185.760.411.634	185.760.411.634	341.749.697.549	420.978.102.264
	2.572.884.587.192	2.572.884.587.192	2.711.117.305.932	2.711.117.305.932

b. Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)

	1.878.323.939.890	1.878.323.939.890	2.408.975.167.088	2.408.975.167.088
--	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí trích trước vận chuyển	9.004.388.133	44.027.868
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	6.833.579.800	1.390.492.426
Chi phí mua hàng	20.613.617.093	3.068.935.018
Chi phí lãi vay	1.664.405.041	7.685.312.232
Chi phí quản lý trả PVN	-	608.245.559
Chi phí trích trước khác	34.052.356.849	31.281.159.949
	72.168.346.916	44.078.173.052

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Tiền dầu thô thu hộ XNKUT	2.733.892.250.132	4.722.308.053.267
LN sau thuế còn lại phải nộp về PVN	-	76.414.731.902
Phải trả về Cổ phần hóa	70.051.331.881	55.714.640.797
Tiền thu từ bán Cổ phần	6.508.956.732	6.508.956.732
Ký quỹ ngắn hạn	149.802.727	449.802.727
Các khoản phải trả, phải nộp khác	102.374.022.001	76.849.713.985
	2.912.976.363.473	4.938.245.899.410
b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	1.502.282.649.638	2.812.827.403.407

23. VAY NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.413.754.424.367	2.413.754.424.367	3.845.577.895.329	3.845.577.895.329
NH TMCP Công thương VN	1.417.730.029.375	1.417.730.029.375	2.049.904.135.991	2.049.904.135.991
Ngân hàng Mizuho	-	-	367.659.601.948	367.659.601.948
Ngân hàng HSBC Việt Nam	-	-	151.581.356.084	151.581.356.084
BNP Paribas - CN HCM	47.958.222.403	47.958.222.403	519.487.693.034	519.487.693.034
NH Ngoại Thương TP.HCM	948.066.172.589	948.066.172.589	756.945.108.272	756.945.108.272
Vay dài hạn đến hạn trả	14.340.127.002	14.340.127.002	23.906.127.002	23.906.127.002
	2.428.094.551.369	2.428.094.551.369	3.869.484.022.331	3.869.484.022.331

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	802.898.063	-
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	-	802.898.063
Dự phòng bồi thường liên quan đến tranh chấp hợp đồng	-	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-
	802.898.063	802.898.063

Thực hiện Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo qui định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Luật bảo vệ môi trường.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****25. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số dư đầu năm/kỳ	(198.578.419.135)	37.639.803.610
Trích quỹ trong năm/kỳ	873.268.528.450	825.165.811.700
Lãi phát sinh	41.298.844	38.005.834
Sử dụng quỹ trong năm/kỳ	(90.192.212.500)	(1.061.358.514.025)
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn giá	(2.260.808.738)	(63.526.254)
Số dư cuối năm/kỳ	582.278.386.921	(198.578.419.135)
<i>Trong đó:</i>		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	-

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính, Bộ công thương tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ bình ổn giá xăng dầu"). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, số dư quỹ bình ổn đã được kết chuyển sang tài khoản tiền gửi ngân hàng theo đúng hướng dẫn của Thông tư liên tịch (Thuyết minh số 4).

26. VAY DÀI HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản vay dài hạn	58.483.285.191	58.483.285.191	72.827.848.692	72.827.848.692
Vay dài hạn đến hạn trả	(14.340.127.002)	(14.340.127.002)	(23.906.127.002)	(23.906.127.002)
	44.143.158.189	44.143.158.189	48.921.721.690	48.921.721.690

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH TMCP Đại Chúng VN	15.378.090.457	15.378.090.457	16.561.020.492	16.561.020.492
NH TNHH MTV Shinhan VN	28.765.067.732	28.765.067.732	32.360.701.198	32.360.701.198
	44.143.158.189	44.143.158.189	48.921.721.690	48.921.721.690

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trong vòng một năm	14.340.127.002	23.906.127.002
Trong năm thứ hai	9.557.127.002	9.557.127.002
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	28.671.381.010	28.671.381.006
Sau năm năm	5.914.650.177	10.693.213.682
	58.483.285.191	72.827.848.692
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn- Thuyết minh số 23)	14.340.127.002	23.906.127.002
Số phải trả sau 12 tháng	44.143.158.189	48.921.721.690

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09 -DN****27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm.

	Giá trị tài sản tăng do đánh giá lại VND
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	
Tại ngày 01/01/2019	8.926.681.696
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	(5.403.541.684)
Tại ngày 31/12/2019	3.523.140.012
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	
Tại ngày 01/01/2020	3.523.140.012
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	(2.701.770.842)
Tại ngày 30/06/2020	821.369.170

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc VCSH	Tổng
	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	10.342.295.000.000	-	(184.345.623.382)	-	-	-	-	-	10.157.949.376.618
Lợi nhuận trong năm	-		316.823.593.229		-	-	-	-	316.823.593.229
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	(34.429.756.871)						(34.429.756.871)
Điều chỉnh Tăng giảm khác			-						-
Tại ngày 31/12/2019	10.342.295.000.000	-	98.048.212.976	-	-	-	-	-	10.440.343.212.976
Lợi nhuận trong năm	-		(237.775.496.394)		-	-	-	-	(237.775.496.394)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-	-	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-		-		-	-	-	-	-
Khác	-		-		-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	10.342.295.000.000	-	(139.727.283.418)	-	-	-	-	-	10.202.567.716.582

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu như sau:**

STT	Tên cổ đông	Vốn góp thực tế tại ngày 30/06/2020		
		Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần
1	Tên các cổ đông lớn			
	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	8.328.035.640.000	80,52%	832.803.564
2	Các cổ đông khác còn lại (ii)	2.014.259.360.000	19,48%	201.425.936
		10.342.295.000.000	100%	1.034.229.500

- (i) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – công ty TNHH Một thành viên trước khi thực hiện Cổ phần hóa. Giá trị vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Tổng Công ty tại ngày 01 tháng 8 năm 2018 là phần còn lại sau khi bán cổ phần ưu đãi cho cán bộ công nhân viên và cổ phần bán đấu giá công khai theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam.
- (ii) Vốn góp của cổ đông khác bao gồm các cổ phần ưu đãi cho người lao động trong Tổng Công ty và cổ phần bán cho các nhà đầu tư khác trong đợt chào bán đấu giá công khai cổ phần và giao dịch trên sàn chứng khoán HNX.

Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.034.229.500	1.034.229.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30/06/2020	01/01/2020
1. Xăng dầu (M95, M92, Do, Condensate, E5, Jet A1)	Lít 15	207.598.170	115.255.913
2. Xăng dầu (FO)	Kg	6.636.413	6.922.813
3. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	5.902.016	11.622.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Kỳ trước từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu gộp	10.984.588.518.633	16.216.574.904.917
- Doanh thu bán hàng	10.848.809.004.953	16.061.415.186.447
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	135.779.513.680	155.159.718.470
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	-	-
	10.984.588.518.633	16.216.574.904.917
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 37)	10.917.004.087.902	16.063.513.146.132
	10.917.004.087.902	16.063.513.146.132

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Kỳ trước từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn xăng dầu đã tiêu thụ	10.769.903.084.730	15.539.028.030.710
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	29.607.135.423	33.119.694.628
	10.799.510.220.153	15.572.147.725.338

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Kỳ trước từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	183.225.554.117	158.290.350.436
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.105.893.097	4.888.595.863
Cổ tức được chia	8.846.015.000	12.719.407.000
Doanh thu chuyển nhượng đầu tư	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.127.352.220	1.455.984.058
	206.304.814.434	177.354.337.357

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Kỳ trước từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	62.105.489.826	60.691.526.980
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.343.066.743	12.503.732.452
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	164.598.809.939	27.333.694.975
Chi phí tài chính do người mua trả tiền trước	15.750.749.383	20.037.810.662
Chi phí tài chính khác	4.715.510.204	-
	248.513.626.095	120.566.765.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Kỳ trước từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	61.645.926.099	73.929.674.196
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu VP	17.748.550.175	8.958.819.665
Chi phí vận chuyển	11.245.948.673	22.332.796.922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.245.346.656	52.576.329.767
Các khoản dự phòng	-	695.936.346
Chi phí khấu hao tài sản cố định quản lý	73.337.031.979	77.364.158.315
Các khoản chi phí bán hàng khác	42.175.073.914	50.849.418.396
	253.397.877.496	286.707.133.607
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	30.070.550.109	36.139.511.675
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu VP	14.581.884.412	17.555.344.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.912.028.404	7.684.271.729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.535.579.819	13.737.855.249
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	3.677.125.161	6.352.249.720
Chi phí phân bổ LTTM CPH	31.418.138.644	31.417.998.539
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	33.818.442.152	51.257.119.198
	130.013.748.701	164.144.351.019

35. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Kỳ trước từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Thu từ vi phạm hợp đồng	-	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	23.353.112	1.055.528.178
Thu từ bồi thường	-	-
Các khoản thu nhập khác	918.839.654	406.838.097
Thu nhập khác	942.192.766	1.462.366.275
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản tiền phạt	-	7.585.134
Các khoản chi phí khác	877.320.624	
Chi phí khác	877.320.624	7.585.134
Lợi nhuận khác	64.872.142	1.454.781.141

36. THU NHẬP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Kỳ trước từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm Tổng Giám đốc)	2.532.215.114	2.963.049.879
Tiền lương của Ban Kiểm soát	1.029.855.864	1.211.521.033
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.647.929.022	3.113.814.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

37. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Các công ty con của Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của TCT	Đơn vị nhận đầu tư khác của TCT

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Kỳ trước từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Nghiệp vụ bán hàng chủ yếu		
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.150.336.393.191	1.775.271.810.739
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.049.953.943.393	1.713.025.254.462
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	925.491.468.595	1.349.850.954.908
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	948.585.751.469	1.237.146.221.447
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	899.090.793.232	1.114.681.756.060
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	953.479.149.340	1.226.669.497.413
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	537.862.665.741	798.364.093.544
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	744.828.629.813	983.496.226.090
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	442.241.734.583	804.498.873.140
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	606.093.389.378	894.048.132.503
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	361.777.647.753	685.878.745.829
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	386.394.617.712	608.466.789.825
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	352.522.350.642	530.198.897.246
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	291.952.554.352	422.948.199.604
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	200.973.475.192	474.669.261.961
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	309.175.204.746	408.136.144.231
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	212.271.605.895	297.950.028.490
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	195.716.370.989	273.652.605.454
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	95.287.510.359	133.443.285.373
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	83.894.318.640	107.186.638.078
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	48.505.468.010	71.517.201.542
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	36.864.882.000	41.328.756.898
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	29.461.019.463	41.697.341.859
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	33.519.449.850	35.377.001.196
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	14.152.070.145	16.856.313.083
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	1.657.137.342	1.925.158.666
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	4.515.453.754	14.536.905.422
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	231.360.305	290.900.569
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	167.672.018	400.150.500
	10.917.004.087.902	16.063.513.146.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Kỳ này từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Kỳ trước từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Nghiệp vụ mua hàng chủ yếu		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.777.057.150.654	7.045.897.929.273
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.003.253.918.699	5.485.384.367.857
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	218.271.230.731	204.755.329.861
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	69.292.895.358	243.103.924.028
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	22.291.734.199	53.054.936.465
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	16.909.421.603	14.906.795.274
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	12.307.054.602	22.991.819.346
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	5.068.018.119	9.168.339.841
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	333.485.600	7.870.470.910
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	3.822.154.884	4.153.616.595
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	1.051.363	2.661.255
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	6.534.970.550	7.113.897.407
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	3.270.474.488	3.579.041.536
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	6.505.944.625	6.936.737.453
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.180.883.280	1.720.873.508
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	3.284.869.658	2.590.924.357
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	2.148.947.152	1.678.892.432
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.756.763.245	1.754.031.285
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2.290.568.503	2.086.585.149
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	1.020.000.000	1.020.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	432.954.096	503.817.377
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	91.130.000	156.200.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	342.754.270	339.238.270
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	176.048.288	189.364.617
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	106.933.528	137.628.080
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.136.062.003	3.852.502.270
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	422.815.060	638.182
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	60.214.001.939	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học dầu khí Miền Trung	-	2.011.756.400
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	6.986.307.438	8.135.515.973
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	5.631.319	16.846.091
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	1.816.454	42.827.274
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	2.393.455	2.567.691
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	4.472.590	31.882.292
	-	-
	9.228.524.857.753	13.135.191.958.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	527.215.886.199	525.881.827.781
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	170.314.760.153	186.172.366.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	126.463.951.249	126.617.510.801
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	339.641.584	114.131.206.596
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	87.507.682.268	71.966.516.589
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	112.901.068.399	131.060.782.812
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	102.072.515.962	195.819.488.006
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	266.875.391.339	242.362.573.154
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	42.034.776.646	42.634.776.646
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	19.609.096.506	27.590.583.331
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	26.101.963.044	23.677.667.732
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	140.658.650.054	88.749.987.386
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	113.860.041.194	35.564.728.791
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	39.859.324.256	36.914.589.022
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	22.382.804.112	22.633.790.570
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	42.091.079.559	36.435.722.606
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	6.802.239.945	9.942.929.843
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	65.049.465.584	99.279.529.782
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	21.247.392.978	12.887.265.862
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	8.582.805.715	7.349.947.666
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	13.788.568.871	22.871.440.663
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	15.087.205.252	18.715.938.048
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.901.431.927	6.932.787.534
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore	5.562.672.000	20.462.749.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	85.765.585.251	208.590.121.107
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	1.077.453.178	1.008.857.186
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	26.325.223.324	34.936.445.065
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	152.852.420	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	254.496.336	162.190.000
	2.095.408.581.249	2.354.876.876.817
Trả trước người bán		
CTy TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông (OBF)	7.653.015.602	7.653.015.602
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí (Petechim)	621.675.959	621.675.959
	8.274.691.561	8.274.691.561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

	30/06/2020	01/01/2020
Phải thu khác	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.561.917.286.302	3.685.336.844.366
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	568.037.499.520	510.040.190.334
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	15.571.381.965	49.153.708.948
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	61.289.167.172	47.016.184.142
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	31.954.269.040	36.813.665.551
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	10.602.350.192	9.857.197.060
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	7.212.615.661	7.765.403.010
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.253.391.089	2.009.325.527
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	640.687.388	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.005.131.261	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.430.950.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	-	1.541.943.322
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.422.828.117	2.000.729.787
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Bình Thuận	179.671.370	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	82.369.920	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	809.654.117	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	7.434.713	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	349.702.308	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	749.939.757	64.698.283
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.121.381	7.121.382
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	1.716.982	-
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	-	266.435.690
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	29.204.513	29.204.513
	2.272.814.559.165	4.354.162.838.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	765.809.200.402	1.588.023.774.134
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	614.564.401.254	264.422.777.967
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	406.035.870.037	394.767.698.215
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	76.607.425.223	86.152.976.362
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.056.232.353	42.924.953.352
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.478.066.590	39.956.594
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	2.361.006.161	10.256.590.619
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	220.714.963	5.955.483.985
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	5.414.895.656	5.414.895.656
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	76.207.273	1.881.000.288
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	788.202.703	788.202.703
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu Khí	557.500.000	249.500.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	176.529.000	283.246.390
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	215.012.149	215.012.149
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	30.327.990	4.667.535.960
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	2.199.357
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu (COMECO)	-	181.912.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	6.725.560	-
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật dầu khí biển PVD	187.000.000	187.000.000
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	-	460.350.596
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	56.115.138	56.115.138
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	30.547.800
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	669.070.115	-
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa công trình Dầu khí - CTCP	9.200.000	9.200.000
	1.878.323.939.890	2.408.975.167.088

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	42.932.930.008	31.760.218.211
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	71.047.248.089	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	5.218.559	19.459.924
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	11.849.283	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	31.486.439	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	28.553.730	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	9.989.613	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	4.179.833	4.179.833
	114.071.455.554	31.783.857.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	-	672.000.021
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	(597.489.185)	3.068.935.018
Tổng công ty Khí VN - CTCP	71.253.124	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu Khí VN	4.207.219.881	44.027.868
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	608.245.559
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	-	46.631.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	4.797.168.252	-
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	21.184.253.154	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (PV Oil Lube)	-	15.529.000
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	2.064.892.064	-
	31.727.297.290	4.455.368.466
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả khác		
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	1.317.055.730.669	2.185.604.357.570
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	76.414.731.902
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	185.226.918.969	321.001.802.862
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	116.062.074.448
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	-	113.744.436.625
	1.502.282.649.638	2.812.827.403.407

38. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA

Ngày 30 tháng 7 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần đã được diễn ra và thông qua một số nội dung tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 7 năm 2018.

Ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần và chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần kể từ thời điểm này.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao, quyết toán vốn Nhà nước khi chuyển đổi từ công ty Nhà nước sang công ty cổ phần.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các cơ quan chức năng có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Số liệu Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 chưa bao gồm các khoản điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

TP.HCM ngày 27 tháng 07 năm 2020


Nguyễn Thùy Dung
 Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Ninh
 Kế toán trưởng


Cao Hoài Dương
 Tổng Giám đốc

